|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**  **TỈNH VĨNH LONG**  Số: /2025/NQ-HĐND | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** Vĩnh Long, ngày tháng năm 2025 |

**DỰ THẢO**

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí**

**học tập đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học**

**chương trình giáo dục phổ thông năm học 2025-2026**

**trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG  
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ .......**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH13;*

*Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;*

*Xét Tờ trình số ......./TTr-UBND ngày ….. tháng ..... năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết quy định mức hỗ trợ học phí năm học 2025 - 2026 đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông tại cơ sở giáo dục dân lập, tư thục và mức ngân sách nhà nước cấp bù cơ sở giáo dục công lập khi thực hiện chính sách miễn học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

# 1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị quyết này quy định về mức học phí, chính sách miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân năm học 2025-2026 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

b) Các nội dung khác không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo và các văn bản hiện hành khác có liên quan.

# 2. Đối tượng áp dụng

a) Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông (học viên theo học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở và học viên theo học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông) trong cơ sở giáo dục công lập, dân lập, tư thục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

b) Các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập; các cơ sở giáo dục thường xuyên; các cơ sở giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên; các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập dân lập, tư thục; trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long; các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

# Điều 2. Mức học phí

1. Mức học phí năm học 2025 - 2026 đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên như sau:

*Đơn vị tính: Nghìn đồng/người học/tháng.*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Cấp học** | Khu vực nông thôn | Khu vực thành thị |
| **1** | **Giáo dục mầm non** | 50 | 100 |
| **2** | **Giáo dục phổ thông** |  |  |
|  | Tiểu học | 50 | 100 |
|  | Trung học cơ sở | 50 | 100 |
|  | Trung học phổ thông | 100 | 200 |

2. Học phí đối với chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông trong cơ sở giáo dục công lập được áp dụng mức học phí tương đương với mức học phí của cơ sở giáo dục phổ thông công lập cùng cấp học trên địa bàn theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Mức học phí là căn cứ để xác định mức hỗ trợ học phí đối với người học chương trình giáo dục phổ thông tại cơ sở giáo dục dân lập, tư thục và mức ngân sách nhà nước hỗ trợ cấp bù cơ sở giáo dục công lập khi thực hiện chính sách miễn học phí đối với người học chương trình giáo dục phổ thông.

3. Trường hợp tổ chức học trực tuyến (học online), mức hỗ trợ học phí của các cơ sở giáo dục phổ thông công lập, cơ sở giáo dục thường xuyên được thực hiện bằng với mức thu quy định tại khoản 1, 2 Điều này.

**Điều 3. Mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em, học sinh dân lập, tư thục**

Nhà nước cấp trực tiếp tiền, miễn, giảm học phí, hỗ trợ học phí cho các đối tượng thuộc diện được miễn, giảm hỗ trợ học phí theo học trong các cơ sở giáo dục dân lập, tư thục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long, như sau:

*Đơn vị tính: Nghìn đồng/người học/tháng.*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Cấp học** | Khu vực nông thôn | Khu vực thành thị |
| **1** | **Giáo dục mầm non** | 50 | 100 |
| **2** | **Giáo dục phổ thông** |  |  |
|  | Tiểu học | 50 | 100 |
|  | Trung học cơ sở | 50 | 100 |
|  | Trung học phổ thông | 100 | 200 |

**Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết.

3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long Khóa …, kỳ họp thứ ………thông qua ngày……..tháng……năm 2025, có hiệu lực thi hành từ ngày …….tháng……..năm 2025./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Ủy ban Thường vụ Quốc hội;  - Chính phủ;  - Các Bộ: Tài chính, Giáo dục và Đào tạo;  - Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;  - Thường trực Tỉnh ủy;  - Đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh;  - Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;  - Ủy ban nhân dân tỉnh;  - Ủy ban MTTQVN tỉnh;  - Các Sở, ban, ngành, các đoàn thể của tỉnh;  - Văn phòng: Tỉnh ủy, ĐĐBQH&HĐND,  UBND tỉnh;  - TT HĐND, UBND các xã, phường;  - Báo, Đài PT-TH tỉnh;  - Trang TTĐTUBND tỉnh;  - Trung tâm TTĐT tỉnh;  - Lưu: VT. | **CHỦ TỊCH** |